

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/DS-PT

Ngày: 17-5-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các thẩm phán: Bà Võ Thị Trâm

Bà Lê Thúy Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Anh T - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Bà Trần Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 167/2021/DS-ST ngày 22/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2022, các Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2022, số 35/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2022 và số ngày 25/4/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị A - sinh năm 1968. Địa chỉ: phường N, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T - sinh năm: 1985; địa chỉ: phường P, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa; theo Văn bản ủy quyền ngày 05/02/2021; bà T có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Anh T- sinh năm 1983. Địa chỉ: xã B, huyện L, tỉnh Khánh Hòa. Ông T có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Nguyễn Thị Thu T – sinh năm 1987; địa chỉ: xã B, huyện L, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

3. *Người làm chứng:*

- Ông Đoàn Thanh T – sinh năm 1983; địa chỉ: xã B, huyện L, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Ông Bùi Ngọc V – sinh năm 1980; địa chỉ: xã B, huyện L, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Ông Lê Nhật S – sinh năm 1998; địa chỉ: phường N, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/01/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Hồ Thị A và ông Nguyễn Anh T là chỗ quen biết với nhau. Năm 2020, bà A cho ông T vay tiền nhiều lần để làm ăn, kinh doanh với tổng số tiền là 2.920.000.000đ, không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể, cụ thể:

Ngày 20/6/2020: 120.000.000đ

Ngày 21/6/2020: 130.000.000đ

Ngày 26/6/2020: 100.000.000đ

Ngày 10/7/2020: 50.000.000đ

Ngày 14/7/2020: 100.000.000đ

Ngày 20/7/2020: 70.000.000đ

Ngày 24/7/2020: 30.000.000đ

Ngày 08/8/2020: 200.000.000đ

Ngày 12/8/2020: 700.000.000đ

Ngày 23/9/2020: 50.000.000đ

Ngày 25/9/2020: 500.000.000đ

Ngày 29/9/2020: 500.000.000đ

Ngày 22/10/2020: 70.000.000đ

Ngày 19/9 âm lịch (tức ngày 04/11/2020 dương lịch): 300.000.000đ

Từng lần vay mượn hai bên không lập giấy tờ riêng mà do bà A tự ghi lại để theo dõi.

Ngày 08/12/2020, ông Nguyễn Anh T viết “Giấy nhận nợ” xác nhận ông còn nợ bà Hồ Thị A 2.920.000.000đ và hẹn 30 ngày sau sẽ trả. Tuy nhiên, khi đến hạn trả tiền, bà A đã nhiều lần yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T vẫn không trả.

Nay, bà Hồ Thị A yêu cầu ông Nguyễn Anh T phải trả cho bà một lần nợ gốc là 2.920.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 20%/ năm từ ngày 08/01/2021 đến ngày vụ án được xét xử sơ thẩm.

Trong giấy nhận nợ ngày 08/12/2020 có ghi tên vợ ông Nguyễn Anh T là bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1987, chứng minh thư số 227365521. Tuy nhiên, bà T không ký tên vào Giấy nhận nợ nên bà A không yêu cầu bà T phải liên đới trả nợ cùng ông Nguyễn Anh T.

Tại bản tự khai ngày 15/3/2021 (bút lục 30), bị đơn ông Nguyễn Anh T trình bày:

Ngày 08/12/2020, ông có viết giấy nhận nợ số tiền 2.920.000.000đ cho bà Hồ Thị Ái. Hiện nay, ông còn nợ bà A số tiền trên. Số tiền này ông mượn của bà Anhiều lần (cụ thể mượn từng lần bao nhiêu thì ông không nhớ rõ), khi mượn, ông có ký nhận vào sổ theo dõi nợ do bà A giữ. Tuy nhiên, theo ông, trong số tiền nợ đã chốt ngày 08/12/2020 thì ông chỉ mượn của bà A 2.220.000.000đ, còn 700.000.000đ là ông vay để mua đất chung với bà A. Lãi suất hàng tháng ông phải trả cho bà A là 6%/tháng và ông T vẫn trả lãi đầy đủ cho bà A, chỉ có hai tháng cuối năm ông chậm trả lãi do gặp khó khăn về tài chính. Nay, ông xin được trả hàng tháng 100.000.000đ tiền gốc còn tiền lãi thì tính với mức lãi suất 20%/năm.

Ông xác nhận đây là khoản nợ riêng của ông với bà A trong quá trình làm ăn; việc vay mượn do ông tự mình quyết định, vợ ông là bà Nguyễn Thị Thu T không có ý kiến gì, bà T không liên quan đến khoản nợ của ông.

Tại Đơn trình bày sự việc ngày 18/5/2021 (bút lục 60), ông T yêu cầu tính lại tiền lãi ông đã trả, ông chỉ đồng ý trả tiền cho bà Anhung bà A phải trả cho ông ½ giá trị thửa đất ông mua chung với bà A và hiện đang đứng tên con của bà A là ông Lê Minh Sang.

Tại đơn trình bày sự việc ngày 18/5/2021 (bút lục 31), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Bà không rõ việc làm ăn chung giữa ông T và bà A. Ngày 08/12/2020, ông T có nói bà cùng đến nhà bà A để nói chuyện. Khi đến nhà bà A thì bà thấy trong nhà có một số thanh niên xăm trổ. Bà A nói bà ký vào giấy mượn tiền nhưng bà T thấy trong giấy xác nhận nợ có ghi vợ chồng bà T còn nợ của bà A số tiền 2.920.000.000đ nên không đồng ý ký và bỏ về. Bà cho rằng việc bà A cho ông T mượn 2.920.000.000đ mà không hỏi ý kiến của bà là việc làm mờ ám. Nay, bà A đã khởi kiện yêu cầu chồng bà phải trả nợ 2.920.000.000đ là hoàn toàn không đúng, có sự gian dối nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của vợ chồng bà. Bà yêu cầu bà A phải cung cấp sổ mượn tiền mà bà A đang giữ để chứng minh số tiền ông T còn nợ của bà A vì bà nghe ông T nói hiện nay chỉ còn nợ bà A 1.100.000.000đ là tiền góp vốn mua thửa đất số 879, tờ bản đồ số 12, diện tích 971,7m² tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã B, huyện L.

Những người làm chứng trình bày:

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2021 (bút lục 33), ông Bùi Ngọc V trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 879, tờ bản đồ số 12, diện tích 971,7m² tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã B, huyện L là của ông Đoàn Thanh T và ông Nguyễn Thuyên N. Sau đó, ông V có nghe thông tin là ông Nguyễn Anh T và bà Hồ Thị A góp chung tiền mua lô số 4, 5, 6 và có nhu cầu bán lại nên ông cùng ông T đến nhà bà A để hỏi mua đất.

Khoảng tháng 3/2021 (ông V không nhớ chính xác ngày), ông T dẫn ông và ông T đến nhà của bà A để mua lại phần đất mà ông T cùng mua chung với bà A. Bà A có thừa nhận việc mua chung đất với ông T và đồng ý cản trừ nợ. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 67 triệu đồng/m ngang x 18m ngang (là phần đất của ông Nguyễn Anh T) = 1.206.000.000đ, số tiền này sẽ chuyển trực tiếp vào tài khoản của bà A để trừ nợ cho ông T. Nhưng qua ngày hôm sau, bà A thay đổi ý kiến không tiếp tục giao dịch như đã thỏa thuận. Từ đó đến nay, ông V không còn liên lạc gì với bà A. Ông V khẳng định có sự việc mua đất chung giữa bà Hồ Thị A và ông Nguyễn Anh T. Còn việc vay mượn tiền giữa bà A và ông T như thế nào thì ông V chỉ nghe nói lại và không biết cụ thể.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đoàn Thanh T (bút lục 35) trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 879, tờ bản đồ số 12, diện tích 971,7m² tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã B, huyện L là của ông và ông Nguyễn Thuyên N. Ông và ông Nguyễn phân lô đất này làm 19 thửa đất. Khoảng tháng 7/2020, bà A và ông T mua chung 03 lô đất số 4, 5, 6 (mỗi lô có bề ngang 12m) với giá 62 triệu đồng/m ngang. Mọi giao dịch, thỏa thuận chuyển nhượng đều là do ông T và bà A trực tiếp đứng ra làm nhưng để thuận tiện cho việc vay ngân hàng, các bên đã thống nhất để cho ông Lê Nhật S đứng tên chủ sử dụng đất.

Khoảng tháng 3/2021 (ông T không nhớ chính xác ngày), ông T có dẫn ông và ông V đến nhà của bà A để mua lại phần đất mà ông T cùng mua chung với bà A. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 67 triệu đồng/m ngang x 18m ngang = 1.206.000.000đ; số tiền này sẽ chuyển trực tiếp vào tài khoản của bà A để trừ nợ cho ông T. Lúc ông và ông V đến nhà bà A để thương lượng thì có mặt cả ông Lê Nhật S và ông Sang cũng biết sự việc này. Nhưng qua ngày hôm sau, bà A thay đổi ý kiến không tiếp tục giao dịch như đã thỏa thuận. Từ đó đến nay, ông T không còn liên lạc gì với bà A. Ông T khẳng định có sự việc mua đất chung giữa bà Hồ Thị A và ông Nguyễn Anh T. Còn việc vay mượn tiền giữa bà A và ông T như thế nào thì ông T chỉ nghe nói lại và không biết cụ thể.

- Tại bản tự khai ngày 05/7/2021 (bút lục 37), ông Lê Nhật S trình bày: Ông không mua chung thửa đất nào với ông Nguyễn Anh T sinh năm 1983 trú tại thôn Tân Phú, xã B, huyện L. Những gì ông T trình bày hoàn toàn là bịa đặt. Ông Sang đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc tranh chấp giữa bà A và ông T theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 167/2021/DS-ST ngày 22/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc ông Nguyễn Anh T phải trả cho bà Hồ Thị A 3.119.179.000đ (Ba tỷ một trăm mười chín triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

2. Về án phí: Ông Nguyễn Anh T phải chịu 94.383.580đ án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Hồ Thị A 45.200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: AA/2020/0001831 ngày 26/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 23/02/2021 và Quyết định số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện L về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Ngày 29/11/2021, bị đơn ông Nguyễn Anh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 15/4/2022, bị đơn ông Nguyễn Anh T có đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Ý kiến của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Anh T tiếp tục kháng cáo và trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không công bằng; ông thừa nhận các khoản ông nợ bà Anhur bà A đã liệt kê nhưng cho rằng trong tổng số tiền 2.920.000.000đ ông nợ, có 1.100.000.000đ là tiền bà A cho ông mượn để hai người góp vốn mua chung đất. Giấy nhận nợ đề ngày 08/12/2020 là do ông viết và ký trong khi say nên viết thiếu nội dung về số tiền vay 1.100.000.000đ góp vốn chung mua đất với bà A. Ông đã trả lãi suất cao cho bà A với mức 6%/tháng, riêng đối với khoản nợ 1.100.000.000đ để góp vốn mua chung đất thì lãi suất là 4%/tháng; tổng tiền lãi ông đã trả gần 700.000.000đ; ngoài 02 khoản ông trả lãi qua ngân hàng thì toàn bộ tiền lãi ông trả trực tiếp cho bà A được bà A ghi vào sổ theo dõi nợ của bà; việc ông vay tiền góp vốn mua chung đất cũng được ghi trong sổ của bà A. Tuy nhiên, bà A đã không cung cấp sổ theo dõi này, không có mặt tại Tòa án cấp sơ thẩm để hai bên đối chất về việc góp vốn mua chung đất, về việc ông đã trả bà A tiền lãi với lãi suất cao mà chỉ có người đại diện theo ủy quyền của bà có mặt. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông đã yêu cầu được cân trừ giá trị ½ lô đất mua chung vào khoản nợ 2.920.000.000đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét. Nay, ông chấp nhận trả toàn bộ nợ cho bà Anhur bà A phải trả lại cho ông ½ lô đất mua chung. Ông yêu cầu tính lại khoản tiền lãi ông đã trả cho bà A theo qui định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu:

Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Quyết định của bản án sơ thẩm về buộc ông Nguyễn Anh T trả nợ gốc và lãi quá hạn do chậm trả nợ theo Giấy nhận nợ đề ngày 08/12/2020 với tổng số tiền 3.119.179.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của ông Nguyễn Anh T là không có căn cứ. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án cấp sơ thẩm để đảm bảo cho việc thi hành án là đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc nguyên đơn chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận là không đúng.

Vì vậy, đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm; buộc bà Hồ Thị A phải chịu 2.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Anh T phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo yêu cầu của ông Nguyễn Anh T, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập bà Hồ Thị A đến phiên tòa phúc thẩm để đối chất và yêu cầu bà Acung cấp sổ theo dõi nợ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà A có đơn xin vắng mặt với lý do điều trị bệnh, ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Minh T tham gia tố tụng và xác định bà Trang nắm rõ sự việc của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trang trình bày: Bà Acó ghi lại việc cho ông T vay tiền để theo dõi mà không lập giấy vay nợ từng lần; tuy nhiên, sau khi các bên chốt nợ ngày 08/12/2020, nhận thấy giấy ghi nợ vay từng lần đã không cần thiết nữa nên bà A đã vứt bỏ. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập được để giải quyết vụ án.

[2] Căn cứ Giấy nhận nợ đề ngày 08/12/2020 (bút lục 22), lời khai của ông T tại Bản tự khai của ông đề ngày 15/3/2021 (bút lục 30) và lời thừa nhận của ông Nguyễn Anh T tại phiên tòa phúc thẩm, đủ cơ sở xác định từ ngày 20/6/2020 đến ngày 04/11/2020, ông Nguyễn Anh T có vay của bà Hồ Thị A 2.920.000.000đ như bà A đã liệt kê và được các bên chốt nợ bằng Giấy nhận nợ đề ngày 08/12/2020.

[3] Ông Nguyễn Anh T khai: Trong số nợ 2.920.000.000đ kể trên có 1.100.000.000đ là ông vay của bà Hồ Thị A với lãi suất 4%/tháng để hai bên cùng góp vốn mua chung lô đất số 879, tờ bản đồ số 12, diện tích 971,7m², tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã B, huyện L, tỉnh Khánh Hòa, mỗi bên góp một nửa và để ông Lê Nhật Slà con trai bà Hồ Thị A đứng tên; ông và bà A đã thỏa thuận miệng sau khi bán đất sẽ cân trừ ½ giá trị lô đất mà ông cho là mua chung với bà Avào số tiền ông nợ bà A; ông T chỉ đồng ý trả nợ còn lại sau khi cân trừ ½ giá trị lô đất vào số nợ của ông; tại phiên tòa phúc thẩm, ông trình bày đồng ý trả toàn bộ nợ cho bà Anhung bà A phải trả ông ½ lô đất.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy đây chỉ là lời trình bày của ông Nguyễn Anh T, ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc hai bên thỏa thuận cân trừ nợ, trong khi bà A không thừa nhận; ông T cũng không biết lô đất

mà ông khai là mua chung với bà A đã bán hay chưa; ông cũng không có đơn phản tố nêu rõ yêu cầu cần trừ $\frac{1}{2}$ giá trị lô đất cùng các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình theo đúng qui định của pháp luật để Tòa án xem xét thụ lý. Vì vậy, trong phạm vi vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản này, Tòa án chỉ giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Ái. Nếu ông T có tranh chấp với bà A về việc mua chung đất (nếu có), ông có quyền làm đơn khởi kiện ra Tòa án để được xem xét, giải quyết theo đúng qui định của pháp luật.

[5] Trước khi chốt nợ ngày 08/12/2020 với tổng tiền vay 2.920.000.000đ, các bên đều thừa nhận các khoản vay trước đó đều có lãi. Ông T khai lãi 6%/tháng, riêng đối với khoản vay để mua chung đất 1.100.000.000đ thì lãi suất 4%/tháng. Bà A khai mức lãi chỉ là 2%-3% tùy vào kết quả làm ăn của ông T. Hội đồng xét xử xét thấy các mức lãi trên đều vượt quá qui định của pháp luật và chấp nhận tính theo mức lãi 20%/tháng theo qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Ông T cho rằng đã trả lãi tổng cộng khoảng 700.000.000đ, trả trực tiếp và được bà A ghi vào sổ theo dõi nợ của bà A, chỉ có 02 lần chuyển qua tài khoản. Tuy nhiên, ông chỉ cung cấp được tài liệu chứng minh 02 lần chuyển khoản cho bà A gồm: (i) ngày 30/10/2020 chuyển 110.000.000đ với nội dung “*T chuyển cô Ái*”; (ii) ngày 05/11/2020 chuyển 78.000.000đ với nội dung “*chuyển tiền lãi cô Ái*”. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thừa nhận trình bày của ông T, chỉ chấp nhận số tiền chuyển khoản 78.000.000đ có ghi rõ nội dung trả lãi là tiền lãi ông T trả, còn số tiền 110.000.000đ là tiền ông T vay bà A trong ngày, chuyển trả trong ngày, không liên quan đến vụ án này nhưng cũng không có gì chứng minh. Hội đồng xét xử xét thấy đủ cơ sở xác định ông T trả lãi cho bà A số tiền 188.000.000đ với 02 lần chuyển khoản trên, không có căn cứ để xác định số tiền ông T trả lãi trực tiếp cho bà A.

[7] Tiền lãi ông T phải trả trước khi chốt nợ ngày 08/12/2020 được tính như sau: Lãi cho vay là 20%/năm, tương ứng 1,666%/tháng và 0,055%/ngày. Như vậy, lãi ông T phải trả cho từng khoản vay là:

Ngày 20/6/2020 vay 120.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 5 tháng 18 ngày; tiền lãi phải trả là: $120.000.000đ \times 5 \text{ tháng} \times 1,666\% + 120.000.000đ \times 18 \text{ ngày} \times 0,055\% = 11.184.000đ$.

Ngày 21/6/2020 vay 130.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 5 tháng 17 ngày; tiền lãi phải trả là: $130.000.000đ \times 5 \text{ tháng} \times 1,666\% + 130.000.000đ \times 17 \text{ ngày} \times 0,055\% = 12.044.500đ$.

Ngày 26/6/2020 vay 100.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 5 tháng 12 ngày; tiền lãi phải trả là: $100.000.000đ \times 5 \text{ tháng} \times 1,666\% + 100.000.000đ \times 12 \text{ ngày} \times 0,055\% = 8.990.000đ$.

Ngày 10/7/2020 vay 50.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 4 tháng 28 ngày; tiền lãi phải trả là: $50.000.000đ \times 4 \text{ tháng} \times 1,666\% + 50.000.000đ \times 28 \text{ ngày} \times 0,055\% = 4.102.000đ$.

Ngày 14/7/2020 vay 100.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 4 tháng 24 ngày; tiền lãi phải trả là: $100.000.000đ \times 4 \text{ tháng} \times 1,666\% + 100.000.000đ \times 24 \text{ tháng} \times 0,055\% = 7.984.000đ$.

Ngày 20/7/2020 vay 70.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 4 tháng 18 ngày; tiền lãi phải trả là: $70.000.000đ \times 4 \text{ tháng} \times 1,666\% + 70.000.000đ \times 18 \text{ ngày} \times 0,055\% = 5.357.800đ$.

Ngày 24/7/2020 vay 30.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 4 tháng 14 ngày; tiền lãi phải trả là: $30.000.000đ \times 4 \text{ tháng} \times 1,666\% + 30.000.000đ \times 14 \text{ ngày} \times 0,055\% = 2.230.200đ$.

Ngày 08/8/2020 vay 200.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 4 tháng; tiền lãi phải trả là: $200.000.000đ \times 4 \text{ tháng} \times 1,666\% = 13.328.000đ$.

Ngày 12/8/2020 vay 700.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 3 tháng 26 ngày; tiền lãi phải trả là: $700.000.000đ \times 3 \text{ tháng} \times 1,666\% + 700.000.000đ \times 26 \text{ ngày} \times 0,055\% = 44.996.000đ$.

Ngày 23/9/2020 vay 50.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 2 tháng 15 ngày; tiền lãi phải trả là: $50.000.000đ \times 2 \text{ tháng} \times 1,666\% + 50.000.000đ \times 15 \text{ ngày} \times 0,055\% = 2.078.500đ$.

Ngày 25/9/2020 vay 500.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 2 tháng 13 ngày; tiền lãi phải trả là: $500.000.000đ \times 2 \text{ tháng} \times 1,666\% + 500.000.000đ \times 13 \text{ ngày} \times 0,055\% = 20.235.000đ$.

Ngày 29/9/2020 vay 500.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 2 tháng 9 ngày; tiền lãi phải trả là: $500.000.000đ \times 2 \text{ tháng} \times 1,666\% + 500.000.000đ \times 09 \text{ ngày} \times 0,055\% = 19.135.000đ$.

Ngày 22/10/2020 vay 70.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 1 tháng 16 ngày; tiền lãi phải trả là: $70.000.000đ \times 1 \text{ tháng} \times 1,666\% + 70.000.000đ \times 16 \text{ ngày} \times 0,055\% = 1.782.200đ$.

Ngày 19/9 âm lịch (tức ngày 04/11/2020 dương lịch) vay 300.000.000đ; tính đến ngày 08/12/2020 là 1 tháng 4 ngày; tiền lãi phải trả là: $300.000.000đ \times 1 \text{ tháng} \times 1,666\% + 300.000.000đ \times 4 \text{ ngày} \times 0,055\% = 5.658.000đ$.

Tổng cộng, tiền lãi ông T phải trả trước khi chốt nợ là: 159.105.200đ.

[8] Ông T đã trả 188.000.000đ tiền lãi, vượt quá tiền lãi phải trả theo qui định của pháp luật là $188.000.000đ - 159.105.200đ = 28.894.800đ$. Số tiền này được căn trừ vào số tiền ông phải trả bà A.

[9] Sau khi chốt nợ, ngày ông T đã chuyển khoản cho bà A 50.000.000đ, Tòa án cấp sơ thẩm đã trừ 50.000.000đ này vào nợ gốc 2.920.000.000đ, không ai kháng cáo nội dung này nên Tòa án cấp phúc thẩm không xét lại.

[10] Giấy nhận nợ ngày 08/12/2020 ghi thời hạn vay 30 ngày, không lãi suất. Đến hạn, ông T không trả nợ theo thỏa thuận nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà A về tính lãi chậm trả từ ngày 08/01/2021 đến ngày xét xử

sơ thẩm theo mức 10%/tháng với số tiền 249.179.000đ là đúng theo qui định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi trừ đi số tiền lãi 28.894.800đ mà ông T đã trả thừa trước khi chốt nợ ngày 08/12/2020, tiền lãi ông T phải trả là: 249.179.000đ - 28.894.800đ = 220.284.200đ.

[11] Như vậy, ông Nguyễn Anh T phải trả cho bà Hồ Thị Asố tiền nợ gốc 2.870.000.000đ và lãi là 220.284.200đ, tổng cộng: 2.870.000.000đ + 220.284.200 = 3.090.284.200đ.

[12] Án phí: Tòa án cấp sơ thẩm không buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận là sai. Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận; án phí là: (50.000.000đ + 28.894.800đ) x 5% = 3.944.740đ.

Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chỉ buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 3.090.284.200đ nên bị đơn chỉ phải chịu án phí là: 93.805.684đ và không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Anh T; sửa một bản án sơ thẩm như sau:

1. Buộc ông Nguyễn Anh T phải trả cho bà Hồ Thị A3.090.284.200đ (ba tỉ không trăm chín mươi triệu hai trăm tám mươi tư nghìn hai trăm đồng), trong đó, nợ gốc là 2.870.000.000đ nợ gốc và nợ lãi là 220.284.200đ.

2. Về án phí:

2.1. Ông Nguyễn Anh T phải chịu 93.805.700đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008952 ngày 29/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L; như vậy, ông Nguyễn Anh T chỉ còn phải nộp 93.505.700đ.

2.2. Bà Hồ Thị A phải chịu 3.944.740đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 45.200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0001831 ngày 26/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L; như vậy, bà Hồ Thị A đã nộp đủ án phí và được trả lại 41.255.260đ.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 23/02/2021 và Quyết định số 02/2021/QĐ-

BPKCTT ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện L về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Qui định chung:

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Lưu: VP, Tòa DS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền